

Số: /GM-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

GIẤY MỜI HỌP

V/v Công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (1); Ban hành Kế hoạch phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (2)

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Văn Thịnh mời các Đại biểu dự họp:

1. Nội dung số 1: Công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

1.1. Thời gian, địa điểm: Bắt đầu từ **14 giờ 30'** ngày **28/01/2026 (thứ Tư)** tại Phòng họp số 4, tầng 4, Trụ sở UBND tỉnh.

1.2. Thành phần mời dự:

- Đồng chí Phạm Văn Thịnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (chủ trì);
- Đại diện Lãnh đạo các Sở, ngành: Văn phòng UBND tỉnh, Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Tư pháp (**họp trực tiếp tại Trụ sở UBND tỉnh**)
- UBND các phường (33 phường) trên địa bàn tỉnh (**các phường kết nối họp trực tuyến**)

1.3. Chuẩn bị tài liệu, nội dung (10 bộ): Giao Sở Xây dựng chuẩn bị.

2. Nội dung số 2: Ban hành Kế hoạch phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2.1. Thời gian, địa điểm: Bắt đầu từ **15 giờ 00'** ngày **28/01/2026 (thứ Tư)** tại Phòng họp số 4, tầng 4, Trụ sở UBND tỉnh.

2.2. Thành phần mời dự:

- Đồng chí Phạm Văn Thịnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (chủ trì);
- Đại diện Lãnh đạo các Sở, ngành: Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Y tế (**họp trực tiếp tại Trụ sở UBND tỉnh**)
- UBND các phường: Bắc Giang, Kinh Bắc, Từ Sơn (**họp trực tuyến**)

2.3. Chuẩn bị tài liệu, nội dung (20 bộ): Giao Sở Xây dựng chuẩn bị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh PVT (b/c);
- VP UBND tỉnh: LĐVP, KTN, KTTH, HCQT;
- Lưu: VT, KTN.Minh,Hai,Trung.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Nguyễn Trung Trực

Số: /TTr-SXD

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị Về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị Về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị; Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 42/1998/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 1998 Về việc thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh; số 101/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 1998 Về việc thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; số 37/2002/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2002 Về việc thành lập phường Suối Hoa, thị xã Bắc Ninh và thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2088/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2017 Về việc công nhận thành phố Bắc Ninh là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bắc Ninh; số 728/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 Về việc công nhận đô thị Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 1293/QĐ-BXD ngày 12 tháng 10 năm 2018 Công nhận thị xã Từ Sơn là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Bắc Ninh; số 1006/QĐ-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2020 Về việc công nhận Đô thị Phố Mới mở rộng (Đô thị Quế Võ) tỉnh Bắc Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1710/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2020 Về việc công nhận Đô thị Hồ mở rộng (Đô thị Thuận Thành) tỉnh Bắc Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1336/QĐ-BXD ngày 23 tháng 12 năm 2022 Về việc công nhận đô thị Chờ mở rộng (đô thị Yên Phong) tỉnh Bắc Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1286/QĐ-BXD ngày 29 tháng 11 năm 2021 Về việc công nhận huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Bắc Giang; số 726/QĐ-BXD ngày 30 tháng 7 năm 2024 Công nhận đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 868/QĐ-BXD ngày 18 tháng 9 năm 2024 Công nhận đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1256/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2024 Công nhận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại IV; số 129/QĐ-BXD ngày 04 tháng 02 năm 2021 Về việc công nhận Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại IV;

Căn cứ Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh Về việc công nhận đô thị Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh là đô thị loại V;

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang: số 112/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 Về việc công nhận thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động là đô thị loại V; số 1011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 Về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị trấn Biên Động, huyện Lục Ngạn đạt tiêu chí đô thị loại V; số 629/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 Về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phì Điền, huyện Lục Ngạn đạt tiêu chí đô thị loại V; số 254/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2020 Về việc công nhận xã Phương Sơn, huyện Lục Nam là đô thị loại V; số 522/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 Về việc công nhận thị trấn Kép (sau khi mở rộng, sáp nhập xã Tân Thịnh vào thị trấn Kép), huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 303/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2019 Về việc công nhận thị trấn Cầu Gò (sau khi mở rộng, sáp nhập xã Phồn Xương vào thị trấn Cầu Gò), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 1090/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 Về việc công nhận thị trấn Bó Hạ mở rộng, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 1910/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 Về việc công nhận thị trấn Nhã Nam mở rộng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 19/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2020 Về việc công nhận thị trấn Cao Thượng (sau khi mở rộng, sáp nhập xã Cao Thượng vào thị trấn Cao Thượng), huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V;

Căn cứ Văn bản số 634/BXD-PTĐT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Bộ Xây dựng về việc triển khai Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Văn bản số 637/UBND-KTN ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị,

Căn cứ kết quả phân loại các đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (cũ), Bắc Ninh (cũ) tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Sở Xây dựng kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, công bố danh mục các đô thị loại II, loại III và phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT

1. Cơ sở pháp lý

Theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, quy định:

- Tại điểm b khoản 1 Điều 13: *“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 15 của Nghị quyết này;”*;

- Tại Điều 15 (Điều khoản chuyển tiếp):

“1. Các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ tiếp tục được xác định là đô thị loại I theo quy định của Nghị quyết này;

2. Đô thị loại I, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đô thị loại II, loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II theo quy định của Nghị quyết này;

3. Đô thị loại IV, loại V, thị xã và thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị được xác định là đô thị loại III theo quy định của Nghị quyết này;

4. Phường trong đô thị loại nào thì được xác định đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị đó;

5. Phường trong đô thị loại I, loại II, phường thuộc quận được sắp xếp vào thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà có thực hiện việc nhập, điều chỉnh địa giới với đơn vị hành chính nông thôn thì được xác định đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại III.”

2. Cơ sở thực tiễn

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp chính thức được triển khai và vận hành dẫn đến thay đổi về tổ chức bộ máy, phương thức quản lý và phạm vi trách nhiệm của chính quyền các cấp. Trong bối cảnh không còn cấp huyện, yêu cầu đặt ra là phải xác định rõ các đô thị trên địa bàn tỉnh để làm cơ sở phân công, phân cấp quản lý đảm bảo điều hành thống nhất, thông suốt từ

cấp tỉnh đến cấp cơ sở; nếu không kịp thời công bố các đô thị sẽ dẫn đến lúng túng cho việc áp dụng cơ chế, chính sách quản lý đô thị.

3. Đánh giá chung

Từ các căn cứ pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc công bố danh mục các đô thị loại II, loại III và phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định là cần thiết

II. HIỆN TRẠNG PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ TRƯỚC THỜI ĐIỂM NGÀY 01 THÁNG 7 NĂM 2025

Qua rà soát các kết quả phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh trước đây (bao gồm tỉnh Bắc Ninh (cũ) và tỉnh Bắc Giang) có 22 đô thị (tỉnh Bắc Ninh cũ có 06 đô thị, tỉnh Bắc Giang có 16 đô thị) và 04 thị trấn được thành lập chưa được công nhận loại đô thị (tỉnh Bắc Ninh cũ có 03 thị trấn, tỉnh Bắc Giang có 01 thị trấn), cụ thể như sau:

1. Tỉnh Bắc Ninh (cũ)

- 01 đô thị loại I: thành phố Bắc Ninh (*công nhận tại Quyết định số 2088/QĐ-TTg ngày 25/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ*);

- 01 đô thị loại III: thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (*công nhận tại Quyết định số 1293/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng*);

- 03 đô thị loại IV được Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận: (1) Đô thị Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh tại Quyết định số 1006/QĐ-BXD ngày 31/7/2020; (2) Đô thị Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh tại Quyết định số 1710/QĐ-BXD ngày 30/12/2020; (3) Đô thị Chờ mở rộng (đô thị Yên Phong), tỉnh Bắc Ninh tại Quyết định số 1336/QĐ-BXD ngày 23/12/2022

- 01 đô thị loại V được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh công nhận: (1) Đô thị Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (*công nhận tại Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 12/9/2018*);

- 03 thị trấn chưa được công nhận loại đô thị: (1) Thị trấn Lim - thị trấn huyện lỵ huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (*được thành lập tại Nghị định số 101/1998/NĐ-CP ngày 10/12/1998 của Chính phủ*); (2) Thị trấn Gia Bình - thị trấn huyện lỵ huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (*được thành lập tại Nghị định số 37/2002/NĐ-CP ngày 08/4/2002 của Chính phủ*); (3) Thị trấn Thứa - thị trấn huyện lỵ huyện Gia Lương (*được thành lập tại Nghị định số 42/1998/NĐ-CP ngày 19/6/1998 của Chính phủ*).

2. Tỉnh Bắc Giang (cũ)

- 01 đô thị loại II: đô thị Bắc Giang tại Quyết định số 728/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ;

- 05 đô thị loại IV được Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận: (1) huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tại Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021; (2) đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang tại Quyết định số 726/QĐ-BXD ngày 30/7/2024; (3) đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang tại Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 18/9/2024; (4) Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tại Quyết định số 1256/QĐ-BXD

ngày 27/12/2024; (5) Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tại Quyết định số 129/QĐ-BXD ngày 04/02/2021;

- 10 đô thị loại V được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang công nhận: (1) Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động tại Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18/01/2023; (2) Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Biễn Đông, huyện Lục Ngạn tại Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023; (3) Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phì Điền, huyện Lục Ngạn tại Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024; (4) Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam tại Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/02/2020; (5) Thị trấn Kép, huyện Lạng Giang tại Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 05/4/2019; (6) Thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế tại Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 26/02/2019; (7) Thị trấn Bó Hạ mở rộng, huyện Yên Thế tại Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 15/11/2017; (8) Thị trấn Nhã Nam mở rộng, huyện Tân Yên tại Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 15/11/2017; (9) Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên tại Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 07/01/2020; (10) Trung tâm cụm xã Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, huyện Yên Thế tại Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 22/7/2016;

- 01 thị trấn chưa được công nhận loại đô thị: Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động được thành lập tại Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

III. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CÔNG BỐ

Trên cơ sở rà soát các kết quả phân loại đô thị trên địa bàn; các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính, thành lập các phường, thị trấn và hiện trạng phát triển đô thị của tỉnh trước thời điểm ngày 01/01/2026. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 và Điều 15 Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15, Sở Xây dựng đề xuất danh mục các đô thị loại II, loại III, phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp như sau:

1. Danh mục đô thị loại II (được chuyển tiếp từ đô thị loại I, loại II, loại III cũ). Gồm 03 đô thị trung tâm, đóng vai trò động lực phát triển của tỉnh:

- Đô thị Bắc Ninh (đề xuất tên *đô thị Kinh Bắc*): chuyển tiếp từ đô thị loại I (thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh);

- Đô thị Bắc Giang: chuyển tiếp từ đô thị loại II (thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang);

- Đô thị Từ Sơn: chuyển tiếp từ đô thị loại III (thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh).

(Danh sách chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)

2. Danh mục đô thị loại III (được chuyển tiếp từ đô thị loại IV, loại V, thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị)

a) Nhóm đô thị loại IV được chuyển tiếp. Gồm 08 đô thị:

- Đô thị Quế Võ: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh cũ);

- Đô thị Thuận Thành: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh);

- Đô thị Yên Phong: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (đô thị Chờ mở rộng (đô thị Yên Phong), tỉnh Bắc Ninh);
- Đô thị Việt Yên: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Chũ: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (thị xã Chũ, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Hiệp Hòa: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Vôi: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Đồi Ngô: chuyển tiếp từ đô thị loại IV (thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang);

b) Nhóm đô thị loại V và thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị được chuyển tiếp. Gồm 14 đô thị:

- Đô thị Nhân Thắng: chuyển tiếp từ đô thị loại V;
- Đô thị Tây Yên Tử: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Biền Động: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Biền Động, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Phì Điền: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Phương Sơn: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Phương Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Kép: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Kép, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Cầu Gò: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Phồn Xương, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Bồ Hạ: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Nhã Nam: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Nhã Nam, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang);
- Đô thị Cao Thượng: chuyển tiếp từ đô thị loại V (thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang).
- Đô thị Lim: chuyển tiếp từ thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị (thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh);
- Đô thị Gia Bình: chuyển tiếp từ thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị (thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh);
- Đô thị Thứa: chuyển tiếp từ thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị (thị trấn Thứa, huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh)
- Đô thị An Châu: chuyển tiếp từ thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị (thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang).

(Danh sách chi tiết theo Phụ lục I kèm theo)

3. Danh mục các phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị

a) Danh mục các phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, gồm 11 phường:

(1) Kinh Bắc, (2) Võ Cường, (3) Vũ Ninh, (4) Hạp Lĩnh, (5) Nam Sơn (*phường trong đô thị Kinh Bắc là đô thị loại II*); (6) Từ Sơn, (7) Tam Sơn, (8) Đồng Nguyên, (9) Phù Khê (*phường trong đô thị Từ Sơn là đô thị loại II*); (10) Bắc Giang, (11) phường Tiên Phong (*phường trong đô thị Bắc Giang là đô thị loại II*).

b) Danh mục các phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại III, gồm 22 phường:

(1) Đa Mai, (2) Tân An, (3) Yên Dũng, (4) Tân Tiến, (5) Cảnh Thụy (*phường trong đô thị Bắc Giang là đô thị loại II có thực hiện nhập, điều chỉnh địa giới với đơn vị hành chính nông thôn*); (6) Thuận Thành, (7) Mão Điền, (8) Trạm Lộ, (9) Trí Quả, (10) Song Liễu, (11) Ninh Xá, (12) Quế Võ, (13) Phương Liễu, (14) Nhân Hòa, (15) Đào Viên, (16) Bồng Lai, (17) Chũ, (18) Phượng Sơn, (19) Tự Lạn, (20) Việt Yên, (21) Nénh, (22) Vân Hà (*phường trong đô thị loại III*).

(Danh sách chi tiết theo Phụ lục II kèm theo)

IV. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Quyết định công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân các xã, phường có đô thị chuyển tiếp

- Tổ chức rà soát thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; tổ chức xây dựng, trình phê duyệt hoặc thực hiện phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan để bảo đảm hoàn thiện chất lượng đô thị theo quy định;

- Chủ trì tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong trường hợp công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới trong đơn vị hành chính do mình quản lý; bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn theo thẩm quyền thuộc diện quản lý và theo kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt (đặc biệt là các công trình y tế, giáo dục và văn hóa cấp đô thị);

- Triển khai thực hiện các quy định về phát triển đô thị thuộc thẩm quyền được giao theo quy định; chủ động huy động nguồn lực, kinh nghiệm, khoa học kỹ thuật trong phát triển đô thị; thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp

luật về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng đô thị, công khai công bố các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn của chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị; định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị.

3. Đề nghị giao Sở Xây dựng

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai tổ chức lập và thực hiện kế hoạch phát triển đô thị và quy hoạch có liên quan; đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện công nhận loại đô thị, công nhận trình độ phát triển đô thị, triển khai khu vực phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định; tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã;

- Hàng năm tham mưu tổ chức đánh giá việc thực hiện các nội dung được quy định trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; định kỳ hoặc đột xuất tham mưu báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị.

4. Đề nghị giao Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, đảm bảo kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng, điều chỉnh, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và công bố việc công nhận loại đô thị trên địa bàn theo quy định.

- Tham mưu bố trí nguồn vốn đầu tư công hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện khu vực phát triển đô thị (nếu có), các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn theo chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt.

5. Các Sở, ban, ngành khác

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (đặc biệt là các công trình y tế, giáo dục và văn hóa cấp đô thị) và không gian, kiến trúc, cảnh quan theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

Sở Xây dựng kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo Dự thảo Quyết định công bố).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở XD (b/c);
- Lưu: VT, PTĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Ngọc Sơn

Phụ lục I
Danh mục đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP						
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị		
1	Thành phố Bắc Ninh	Tổng	82,64	I	Quyết định số 2088/QĐ-TTg ngày 25/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ	1	Đô thị Bắc Ninh (đề xuất tên mới Kinh Bắc)	Tổng	82,64	II		
		Phường Suối Hoa	1,12					Phường Kinh Bắc	19,95			
		Phường Tiên Ninh Vệ	1,73									
		Phường Kinh Bắc	2,07									
		Phường Vạn An	3,77									
		Phường Hòa Long	8,92									
		Phường Khúc Xuyên	2,34									
		Phường Võ Cường	7,91								Phường Võ Cường	18,08
		Phường Phong Khê	5,49									
		Phường Đại Phúc	4,68									
		Phường Vũ Ninh	6,21									
		Phường Thị Cầu	1,76								Phường Vũ Ninh	13,43
		Phường Đáp Cầu	0,92									
		Phường Kim Chân	4,54									
		Phường Khắc Niệm	7,44								Phường Hạp Lĩnh	12,65
		Phường Hạp Lĩnh	5,21									

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Vân Dương	6,61					Phường Nam Sơn	18,53	
		Phường Nam Sơn	11,92							
2	Đô thị Bắc Giang	Tổng	258,29	II	Quyết định số 728/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ	2	Đô thị Bắc Giang	Tổng	258,29	II
		Xã Đức Giang	9,78					Xã Đồng Việt	33,21	
		Xã Đồng Việt	9,81					Phường Bắc Giang	23,23	
		Xã Đồng Phúc	13,62							
		Phường Thọ Xương	4,02							
		Phường Ngô Quyền	2,02							
		Phường Xương Giang	3,00							
		Phường Hoàng Văn Thụ	1,46							
		Phường Trần Phú	1,89							
		Phường Dĩnh Kế	4,13							
		Phường Dĩnh Trì	6,71							
		Phường Mỹ Độ	1,63							
		Phường Song Mai	10,04					Một phần phường Đa Mai (không bao gồm xã Quế Nham, huyện Tân Yên cũ có diện tích tự nhiên 10,43km ²)	22,67	
		Phường Đa Mai	3,59							
		Phường Tân Mỹ	7,41					Phường Tiên Phong	30,70	
		Phường Đồng Sơn	8,27							
Phường Song Khê	4,44									

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Nội Hoàng	7,64							
		Phường Tiền Phong	10,35							
		Phường Tân An	13,82							
		Xã Quỳnh Sơn	8,17					Phường Tân An	42,87	
		Xã Trí Yên	11,63							
		Xã Lãng Sơn	9,25							
		Phường Nham Biền	21,98					Phường Yên Dũng	52,42	
		Phường Tân Liễu	9,07							
		Xã Yên Lư	21,37							
		Phường Hương Gián	8,62					Phường Tân Tiến	25,46	
		Phường Tân Tiến	7,94							
		Xã Xuân Phú	8,90							
		Xã Tiến Dũng	9,59							
		Phường Cảnh Thụy	6,60					Phường Cảnh Thụy	27,37	
		Xã Tư Mại	11,54							
		Tổng	61,09					Tổng	61,09	
3	Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Phường Đông Ngàn	1,47	III	Quyết định số 1293/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	3	Đô thị Từ Sơn	Phường Đồng Nguyên	20,31	II
		Phường Tân Hồng	4,59							
		Phường Đình Bảng	8,27							
		Phường Phù Chẩn	5,98							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Trương Giang	5,66					Phường Tam Sơn	14,11	
		Phường Tam Sơn	8,45					Phường Từ Sơn	12,64	
		Phường Đồng Nguyên	6,73					Phường Phù Khê	14,03	
		Phường Đồng Kỵ	3,54							
		Phường Trang Hạ	2,37							
		Phường Phù Khê	3,48							
		Phường Hương Mạc	5,59							
		Phường Châu Khê	4,96							
		Tổng	117,83					Tổng	117,83	
4	Đô thị Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Phường Hồ	5,11	IV	Quyết định số 1710/QĐ-BXD ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	4	Đô thị Thuận Thành	Phường Thuận Thành	26,58	III
		Phường Song Hồ	3,71					Phường Mão Điền	19,50	
		Phường Gia Đông	9,07					Phường Trạm Lộ	18,24	
		Xã Đại Đồng Thành	8,69					Phường Trí Quả	19,95	
		Phường An Bình	7,96							
		Xã Mão Điền	6,03							
		Xã Hoài Thượng	5,51							
		Xã Nghĩa Đạo	8,55							
		Phường Trạm Lộ	9,69							
		Xã Đình Tổ	9,62							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Thanh Khương	4,78							
		Phường Trí Quả	5,55							
		Phường Xuân Lâm	4,78							
		Phường Hà Mãn	3,58							
		Xã Ngũ Thái	6,23							
		Xã Song Liễu	3,16					Phường Song Liễu	17,75	
		Phường Ninh Xá	8,25							
		Xã Nguyệt Đức	7,56					Phường Ninh Xá	15,81	
		Tổng	155,11					Tổng	155,11	
5	Đô thị Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Phường Phố Mới	2,76	IV	Quyết định số 1006/QĐ-BXD ngày 31/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	5	Đô thị Quế Võ	Phường Quế Võ	23,51	III
		Phường Việt Hùng	7,92							
		Phường Quế Tân	8,06							
		Phường Bằng An	4,77							
		Phường Phương Liễu	8,35					Phường Phương Liễu	13,37	
		Phường Phượng Mao	5,02							
		Xã Việt Thống	5,52							
		Phường Đại Xuân	7,80					Phường Nhân Hòa	20,30	
		Phường Nhân Hòa	6,98							
		Phường Phù Lương	7,76					Phường Đào Viên	26,63	

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Xã Ngọc Xá	9,34							
		Xã Đào Viên	9,53							
		Phường Cách Bi	8,11							
		Xã Mộ Đạo	5,03					Phường Bồng Lai	19,76	
		Phường Bồng Lai	6,62							
		Xã Yên Giả	7,69					Xã Chi Lăng	23,39	
		Xã Chi Lăng	15,70							
		Xã Phù Lãng	10,21							
		Xã Châu Phong	8,58					Xã Phù Lãng	28,15	
		Xã Đức Long	9,36							
		Tổng	96,94					Tổng	96,94	
6	Đô thị Chờ mở rộng (đô thị Yên Phong), tỉnh Bắc Ninh	Thị trấn Chờ	8,38	IV	Quyết định số 1336/QĐ-BXD ngày 23/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	6	Đô thị Yên Phong			III
		Xã Trung Nghĩa	7,77					Xã Yên Phong	27,89	
		Xã Long Châu	6,29							
		Xã Đông Tiến	5,44							
		Xã Đông Thọ	5,47					Xã Văn Môn	15,26	
		Xã Văn Môn	4,25							
		Xã Yên Phụ	5,55							
		Xã Tam Giang	8,68					Xã Tam Giang	14,93	
		Xã Hòa Tiến	6,25							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Xã Yên Trung	9,99					Xã Yên Trung	18,34	
		Xã Dũng Liệt	8,35							
		Xã Thụy Hòa	5,97							
		Xã Tam Đa	8,22					Xã Tam Đa	20,52	
		Xã Đông Phong	6,33							
7	Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Tổng	171,01	IV	Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	7	Đô thị Việt Yên	Tổng	171,01	III
		Phường Tụ Lạn	9,17					Phường Tụ Lạn	39,89	
		Xã Việt Tiến	11,4							
		Xã Thượng Lan	9,86							
		Xã Hương Mai	9,46							
		Xã Minh Đức	18,46							
		Xã Nghĩa Trung	14,81					Phường Việt Yên	51,97	
		Phường Bích Động	12,80							
		Phường Hồng Thái	5,90							
		Phường Quang Châu	9,01							
		Phường Nénh	12,51					Phường Nénh	35,98	
		Phường Vân Trung	9,67							
		Phường Tăng Tiến	4,79							
		Xã Vân Hà	2,95							
		Xã Tiên Sơn	14,46					Phường Vân Hà	43,17	

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Xã Trung Sơn	12,31							
		Phường Ninh Sơn	7,99							
		Phường Quảng Minh	5,46							
8	Đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang	Tổng	251,56	IV	Quyết định số 726/QĐ-BXD ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	8	Đô thị Chũ	Tổng	251,56	III
		Xã Nam Dương	30,06					Một phần xã Nam Dương (không bao gồm xã Tân Mộc, huyện Lục Ngạn cũ có diện tích tự nhiên là 37,13km ²)	30,06	
		Xã Kiên Thành	28,71					Xã Kiên Lao	85,57	
		Xã Kiên Lao	56,86					Một phần phường Chũ	57,18 (tổng diện tích tự nhiên cả phường 69,16 km ²)	
		Phường Chũ	12,84					Phường Phượng Sơn	78,74	
		Phường Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuân Rêo có diện tích tự nhiên là 11,98km ²)	17,09							
		Phường Hồng Giang	14,50							
		Phường Trù Hựu	12,75							
		Xã Quý Sơn	40,74							
		Xã Mỹ An	17,35							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Phương Sơn	20,65							
9	Đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Tổng	206	IV	Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 18/9/202 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	9	Đô thị Hiệp Hòa	Tổng	206	III
		Xã Thường Thắng	7,82					Xã Hợp Thịnh	49,27	
		Xã Mai Trung	10,08							
		Xã Hùng Thái	8,95							
		Xã Hợp Thịnh	9,40							
		Xã Sơn Thịnh	13,02							
		Xã Đông Lỗ	17,20							
		Xã Đuan Bái	11,63							
		Xã Danh Thắng	9,27							
		Xã Lương Phong	12,74							
		Thị trấn Thắng	11,34							
		Xã Đồng Tiến	7,92							
		Xã Toàn Thắng	9,51							
		Xã Hoàng Vân	12,59							
		Xã Ngọc Sơn	10,21							
		Xã Hương Lâm	12,76							
		Xã Mai Đình	9,01							
		Xã Châu Minh	11,05							
Xã Xuân Cầm	8,60									
								Xã Hiệp Hòa	62,18	
								Xã Hoàng Vân	40,23	
								Xã Xuân Cầm	54,32	

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Thị trấn Bắc Lý	12,90							
10	Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Vôi	12,13	IV	Quyết định số 1256/QĐ-BXD ngày 27/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	10	Đô thị Vôi	Một phần xã Lạng Giang	12,13 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 55,41 km²</i>)	III
11	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Đồi Ngô	13,69	IV	Quyết định số 129/QĐ-BXD ngày 04/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	11	Đô thị Đồi Ngô	Một phần xã Lục Nam	13,69 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 55,41 km²</i>)	III
12	Đô thị Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	Thị trấn Nhân Thắng	8,18	V	Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh	12	Đô thị Nhân Thắng	Một phần xã Nhân Thắng	8,18 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 22,14 km²</i>)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
13	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Thị trấn Tây Yên Tử	82,06	V	Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang	13	Đô thị Tây Yên Tử	Một phần xã Tây Yên Tử	82,06 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 132,76 km²)</i>	III
14	Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Biển Động, huyện Lục Ngạn	Thị trấn Biển Động	18,65	V	Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	14	Đô thị Biển Động	Một phần xã Biển Động	18,65 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 57,70 km²)</i>	III
15	Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phi Điền, huyện Lục Ngạn	Thị trấn Phi Điền	7,29	V	Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	15	Đô thị Phi Điền	Một phần xã Lục Ngạn	7,29 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 82,71 km²)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
16	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	Thị trấn Phương Sơn	8,45	V	Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/02/2020	16	Đô thị Phương Sơn	Một phần xã Lục Nam	8,45 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 58,91 km²)</i>	III
17	Thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	Thị trấn Kép	9,64	V	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	17	Đô thị Kép	Một phần xã Kép	9,64 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 58,64 km²)</i>	III
18	Thị trấn Cầu Gồ, huyện Yên Thế	Thị trấn Phồn Xương	8,68	V	Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 26/02/2019	18	Đô thị Cầu Gồ	Một phần xã Yên Thế	8,68 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 43,67 km²)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
19	Thị trấn Bồ Hạ mở rộng, huyện Yên Thế	Thị trấn Bồ Hạ	7,27	V	Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	19	Đô thị Bồ Hạ	Một phần xã Bồ Hạ	7,27 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 41,32 km²</i>)	III
20	Thị trấn Nhã Nam mở rộng, huyện Tân Yên	Thị trấn Nhã Nam	5,59	V	Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	20	Đô thị Nhã Nam	Một phần xã Nhã Nam	5,59 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 34,43 km²</i>)	III
21	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng	9,44	V	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 07/01/2020	21	Đô thị Cao Thượng	Một phần xã Tân Yên	9,44 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 48,13 km²</i>)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
22	Thị trấn Lim, huyện Tiên Du	Thị trấn Lim	5,1		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 101/1998/NĐ-CP ngày 10/12/1998 của Chính phủ	22	Đô thị Lim	Một phần xã Tiên Du	5,1 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 20,97 km²</i>)	III
23	Thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình	Thị trấn Gia Bình	4,66		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 37/2002/NĐ-CP ngày 08/4/2002 của Chính phủ	23	Đô thị Gia Bình	Một phần xã Gia Bình	4,66 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 29,98 km²</i>)	III
24	Thị trấn Thửa, huyện Gia Lương	Thị trấn Thửa	7,10		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 42/1998/NĐ-CP ngày 19/6/1998 của Chính phủ	24	Đô thị Thửa	Một phần xã Lương Tài	7,10 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 24,69 km²</i>)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP					SAU CHUYỂN TIẾP					
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
25	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	Thị trấn An Châu	20,22		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	25	Đô thị An Châu	Một phần xã Sơn Động	20,22 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 78,72 km²)</i>	III

Ghi chú: Phạm vi đô thị sau chuyển tiếp trùng với phạm vi đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị (hoặc thành lập thị trấn).

Phụ lục II**Danh mục phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)**

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
1	Phường Suối Hoa	I	1	Phường Kinh Bắc	II
	Phường Tiên Vệ Ninh	I			
	Phường Vạn An	I			
	Phường Hòa Long	I			
	Phường Khúc Xuyên	I			
	Phường Kinh Bắc	I			
2	Phường Đại Phúc	I	2	Phường Võ Cường	II
	Phường Phong Khê	I			
	Phường Võ Cường	I			
3	Phường Kim Chân	I	3	Phường Vũ Ninh	II
	Phường Đáp Cầu	I			
	Phường Thị Cầu	I			
	Phường Vũ Ninh	I			
4	Phường Khắc Niệm	I	4	Phường Hạp Lĩnh	II
	Phường Hạp Lĩnh	I			
5	Phường Vân Dương	I	5	Phường Nam Sơn	II
	Phường Nam Sơn	I			
6	Phường Đông Ngàn	III	6	Phường Từ Sơn	II
	Phường Tân Hồng	III			
	Phường Phù Chân	III			
	Phường Đình Bảng	III			
7	Phường Tương Giang	III	7	Phường Tam Sơn	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Phường Tam Sơn	III			
8	Phường Trang Hạ	III	8	Phường Đồng Nguyên	II
	Phường Đồng Kỳ	III			
	Phường Đồng Nguyên	III			
	Phường Châu Khê	III			
9	Phường Hương Mạc	III	9	Phường Phù Khê	II
	Phường Phù Khê	III			
	Phường Thọ Xương	II			
10	Phường Ngô Quyền	II	10	Phường Bắc Giang	II
	Phường Xương Giang	II			
	Phường Hoàng Văn Thụ	II			
	Phường Trần Phú	II			
	Phường Dĩnh Kế	II			
	Phường Dĩnh Trì	II			
	Phường Nội Hoàng	II			
11	Phường Song Khê	II	11	Phường Tiên Phong	II
	Phường Đồng Sơn	II			
	Phường Tiên Phong	II			
	Phường Tân Mỹ	II			
12	Phường Mỹ Độ	II	12	Phường Đa Mai	III
	Phường Đa Mai	II			
	Phường Song Mai	II			
	Xã Quế Nham	-			
	Phường Tân An	II			
13	Xã Quỳnh Sơn	-	13	Phường Tân An	III
	Xã Trí Yên	-			
	Xã Lãng Sơn	-			
	Phường Tân Liễu	II			
14	Phường Tân Liễu	II	14	Phường Yên Dũng	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Phường Nham Biên	II			
	Xã Yên Lư	-			
15	Phường Hương Gián	II	15	Phường Tân Tiến	III
	Phường Tân Tiến	II			
	Xã Xuân Phú	-			
16	Phường Cảnh Thụy	II	16	Phường Cảnh Thụy	III
	Xã Tiến Dũng	-			
	Xã Tư Mại	-			
17	Phường Hồ	IV	17	Phường Thuận Thành	III
	Phường Song Hồ	IV			
	Phường Gia Đông	IV			
	Xã Đại Đồng Thành	-			
18	Phường An Bình	IV	18	Phường Mão Điền	III
	Xã Hoài Thượng	-			
	Xã Mão Điền	-			
19	Phường Trạm Lộ	IV	19	Phường Trạm Lộ	III
	Xã Nghĩa Đạo	-			
20	Phường Thanh Khương	IV	20	Phường Trí Quả	III
	Phường Trí Quả	IV			
	Xã Đình Tổ	-			
21	Phường Xuân Lâm	IV	21	Phường Song Liễu	III
	Phường Hà Mãn	IV			
	Xã Ngũ Thái	-			
	Xã Song Liễu	-			
22	Phường Ninh Xá	IV	22	Phường Ninh Xá	III
	Xã Nguyệt Đức	-			
23	Phường Phố Mới	IV	23	Phường Quế Võ	III
	Phường Bằng An	IV			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Phường Việt Hùng	IV			
	Phường Quế Trân	IV			
24	Phường Phương Mao	IV	24	Phường Phương Liễu	III
	Phường Phương Liễu	IV			
25	Phường Đại Xuân	IV	25	Phường Nhân Hòa	III
	Phường Nhân Hòa	IV			
	Xã Việt Thống	-			
26	Phường Phù Lương	IV	26	Phường Đào Viên	III
	Xã Ngọc Xá	-			
	Xã Đào Viên	-			
27	Phường Cách Bi	IV	27	Phường Bồng Lai	III
	Phường Bồng Lai	IV			
	Xã Mộ Đạo	-			
28	Phường Thanh Hải	IV	28	Phường Chũ	III
	Phường Hồng Giang	IV			
	Phường Trù Hựu	IV			
	Phường Chũ	IV			
29	Phường Phương Sơn	IV	29	Phường Phương Sơn	III
	Xã Quý Sơn	-			
	Xã Mỹ An	-			
30	Phường Tự Lạn	IV	30	Phường Tự Lạn	III
	Xã Việt Tiến	-			
	Xã Thượng Lan	-			
	Xã Hương Mai	-			
31	Phường Bích Động	IV	31	Phường Việt Yên	III
	Phường Hồng Thái	IV			
	Xã Minh Đức	-			
	Xã Nghĩa Trung	-			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
32	Phường Quang Châu	IV	32	Phường Nénh	III
	Phường Vân Trung	IV			
	Phường Tăng Tiến	IV			
	Phường Nénh	IV			
33	Phường Ninh Sơn	IV	33	Phường Vân Hà	III
	Phường Quảng Minh	IV			
	Xã Tiên Sơn	-			
	Xã Trung Sơn	-			
	Xã Vân Hà	-			

(*) Tên gọi và mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của phường được cấp có thẩm quyền công nhận xác định đến trước thời điểm ngày 01/7/2025.

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị Về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị Về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội Về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1658/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Bắc Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 42/1998/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 1998 Về việc thành lập thị trấn huyện lỵ huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh; số 101/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 1998 Về việc thành lập thị trấn

huyện lỵ huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh; số 37/2002/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2002 Về việc thành lập phường Suối Hoa, thị xã Bắc Ninh và thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Nghị định số 35/2026/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết về phân loại đô thị;

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2088/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2017 Về việc công nhận thành phố Bắc Ninh là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bắc Ninh; số 728/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 Về việc công nhận đô thị Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 1293/QĐ-BXD ngày 12 tháng 10 năm 2018 Công nhận thị xã Từ Sơn là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Bắc Ninh; số 1006/QĐ-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2020 Về việc công nhận Đô thị Phố Mới mở rộng (Đô thị Quế Võ) tỉnh Bắc Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1710/QĐ-BXD ngày 30 tháng 12 năm 2020 Về việc công nhận Đô thị Hồ mở rộng (Đô thị Thuận Thành) tỉnh Bắc Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1336/QĐ-BXD ngày 23 tháng 12 năm 2022 Về việc công nhận đô thị Chờ mở rộng (đô thị Yên Phong) tỉnh Bắc Ninh đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1286/QĐ-BXD ngày 29 tháng 11 năm 2021 Về việc công nhận huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Bắc Giang; số 726/QĐ-BXD ngày 30 tháng 7 năm 2024 Công nhận đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 868/QĐ-BXD ngày 18 tháng 9 năm 2024 Công nhận đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại IV; số 1256/QĐ-BXD ngày 27 tháng 12 năm 2024 Công nhận thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại IV; số 129/QĐ-BXD ngày 04 tháng 02 năm 2021 Về việc công nhận Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại IV;

Căn cứ Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh Về việc công nhận đô thị Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh là đô thị loại V;

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang: số 112/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023 Về việc công nhận thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động là đô thị loại V; số 1011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 Về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị trấn Biển Động, huyện Lục Ngạn đạt tiêu chí đô thị loại V; số 629/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 Về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phì Điền, huyện Lục Ngạn đạt tiêu chí đô thị loại V; số 254/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2020 Về việc công nhận xã Phương Sơn, huyện Lục Nam là đô thị loại V; số 522/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2019 Về việc công nhận thị trấn Kép (sau khi mở rộng, sáp nhập xã Tân Thịnh vào thị trấn Kép), huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 303/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2019 Về việc công nhận thị trấn Cầu Gồ (sau khi mở rộng, sáp nhập xã Phồn Xương vào thị trấn Cầu Gồ), huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 1090/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 Về việc công nhận thị trấn Bó Hạ mở rộng, huyện

Yên Thế, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 1910/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2017 Về việc công nhận thị trấn Nhã Nam mở rộng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V; số 19/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2020 Về việc công nhận thị trấn Cao Thượng (sau khi mở rộng, sáp nhập xã Cao Thượng vào thị trấn Cao Thượng), huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang là đô thị loại V;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số /TTr-SXD ngày tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (*chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

- Đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai tổ chức lập và thực hiện kế hoạch phát triển đô thị và quy hoạch có liên quan; đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện công nhận loại đô thị, công nhận trình độ phát triển đô thị, triển khai khu vực phát triển đô thị trên địa bàn theo quy định; tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã;

- Hàng năm tham mưu tổ chức đánh giá việc thực hiện các nội dung được quy định trong chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; định kỳ hoặc đột xuất tham mưu báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị.

2. Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí, đảm bảo kinh phí từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để xây dựng, điều chỉnh, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và công bố việc công nhận loại đô thị trên địa bàn theo quy định.

- Tham mưu bố trí nguồn vốn đầu tư công hoặc nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện khu vực phát triển đô thị (nếu có), các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn theo chương trình, kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Căn cứ danh mục được công bố tại Quyết định này, khẩn trương rà soát thực trạng phát triển đô thị trên địa bàn theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15; tổ chức xây dựng, trình phê duyệt hoặc thực hiện phê duyệt và triển khai thực hiện kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan để bảo đảm hoàn thiện chất lượng đô thị theo quy định;

- Chủ trì tổ chức lập đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị trong trường hợp công nhận loại đô thị có phạm vi ranh giới trong đơn vị hành chính do mình quản lý; bố trí nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các dự án, công trình trên địa bàn theo thẩm quyền thuộc diện quản lý và theo kế hoạch phát triển đô thị đã được phê duyệt (*đặc biệt là các công trình y tế, giáo dục và văn hóa cấp đô thị*);

- Triển khai thực hiện các quy định về phát triển đô thị thuộc thẩm quyền được giao theo quy định; chủ động huy động nguồn lực, kinh nghiệm, khoa học kỹ thuật trong phát triển đô thị; thực hiện kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý phát triển đô thị trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

- Định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng đô thị, công khai công bố các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn của chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị; định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong lĩnh vực phát triển đô thị.

4. Các sở, ban, ngành: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc rà soát, hoàn thiện các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (*đặc biệt là các công trình y tế, giáo dục và văn hóa cấp đô thị*) và không gian, kiến trúc, cảnh quan theo quy định tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Danh mục đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP						
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị		
1	Thành phố Bắc Ninh	Tổng	82,64	I	Quyết định số 2088/QĐ-TTg ngày 25/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ	1	Đô thị Bắc Ninh (đề xuất tên mới Kinh Bắc)	Tổng	82,64	II		
		Phường Suối Hoa	1,12					Phường Kinh Bắc	19,95			
		Phường Tiền Ninh Vệ	1,73									
		Phường Kinh Bắc	2,07									
		Phường Vạn An	3,77									
		Phường Hòa Long	8,92									
		Phường Khúc Xuyên	2,34									
		Phường Võ Cường	7,91								Phường Võ Cường	18,08
		Phường Phong Khê	5,49									
		Phường Đại Phúc	4,68									
		Phường Vũ Ninh	6,21									
		Phường Thị Cầu	1,76									
		Phường Đáp Cầu	0,92									
		Phường Kim Chân	4,54									
		Phường Khắc Niệm	7,44									
		Phường Hạp Lĩnh	5,21									

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Vân Dương	6,61					Phường Nam Sơn	18,53	
		Phường Nam Sơn	11,92							
2	Đô thị Bắc Giang	Tổng	258,29	II	Quyết định số 728/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ	2	Đô thị Bắc Giang	Tổng	258,29	II
		Xã Đức Giang	9,78					Xã Đồng Việt	33,21	
		Xã Đồng Việt	9,81							
		Xã Đồng Phúc	13,62							
		Phường Thọ Xương	4,02							
		Phường Ngô Quyền	2,02							
		Phường Xương Giang	3,00							
		Phường Hoàng Văn Thụ	1,46					Phường Bắc Giang	23,23	
		Phường Trần Phú	1,89							
		Phường Dĩnh Kế	4,13							
		Phường Dĩnh Trì	6,71							
		Phường Mỹ Độ	1,63					Một phần phường Đa Mai (không bao gồm xã Quế Nham, huyện Tân Yên cũ có diện tích tự nhiên 10,43km ²)	22,67	
		Phường Song Mai	10,04							
		Phường Đa Mai	3,59					Phường Tiên Phong	30,70	
		Phường Tân Mỹ	7,41							
Phường Đồng Sơn	8,27									

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Song Khê	4,44							
		Phường Nội Hoàng	7,64							
		Phường Tiền Phong	10,35							
		Phường Tân An	13,82							
		Xã Quỳnh Sơn	8,17							
		Xã Trí Yên	11,63					Phường Tân An	42,87	
		Xã Lãng Sơn	9,25							
		Phường Nham Biên	21,98							
		Phường Tân Liễu	9,07					Phường Yên Dũng	52,42	
		Xã Yên Lư	21,37							
		Phường Hương Gián	8,62							
		Phường Tân Tiến	7,94					Phường Tân Tiến	25,46	
		Xã Xuân Phú	8,90							
		Xã Tiến Dũng	9,59							
		Phường Cảnh Thụy	6,60					Phường Cảnh Thụy	27,37	
		Xã Tư Mại	11,54							
3	Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	Tổng	61,09	III	Quyết định số 1293/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ trưởng Bộ	3	Đô thị Từ Sơn	Tổng	61,09	II
		Phường Đông Ngàn	1,47					Phường Đồng Nguyên	20,31	
		Phường Tân Hồng	4,59							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP						
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị		
		Phường Đình Bảng	8,27		Xây dựng							
		Phường Phù Chấn	5,98									
		Phường Tương Giang	5,66									
		Phường Tam Sơn	8,45						Phường Tam Sơn	14,11		
		Phường Đồng Nguyên	6,73									
		Phường Đồng Kỵ	3,54						Phường Từ Sơn	12,64		
		Phường Trang Hạ	2,37									
		Phường Phù Khê	3,48									
		Phường Hương Mạc	5,59						Phường Phù Khê	14,03		
		Phường Châu Khê	4,96									
4	Đô thị Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Tổng	117,83	IV	Quyết định số 1710/QĐ-BXD ngày 30/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	4	Đô thị Thuận Thành	Tổng	117,83	III		
		Phường Hồ	5,11									
		Phường Song Hồ	3,71									
		Phường Gia Đông	9,07								Phường Thuận Thành	26,58
		Xã Đại Đồng Thành	8,69									
		Phường An Bình	7,96									
		Xã Mão Điền	6,03								Phường Mão Điền	19,50
		Xã Hoài Thượng	5,51									
		Xã Nghĩa Đạo	8,55								Phường Trạm Lộ	18,24

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Trạm Lộ	9,69							
		Xã Đình Tổ	9,62							
		Phường Thanh Khương	4,78					Phường Trí Quả	19,95	
		Phường Trí Quả	5,55							
		Phường Xuân Lâm	4,78							
		Phường Hà Mãn	3,58					Phường Song Liễu	17,75	
		Xã Ngũ Thái	6,23							
		Xã Song Liễu	3,16							
		Phường Ninh Xá	8,25					Phường Ninh Xá	15,81	
		Xã Nguyệt Đức	7,56							
		Tổng	155,11					Tổng	155,11	
5	Đô thị Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Phường Phố Mới	2,76	IV	Quyết định số 1006/QĐ-BXD ngày 31/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	5	Đô thị Quế Võ	Phường Quế Võ	23,51	III
		Phường Việt Hùng	7,92							
		Phường Quế Tân	8,06							
		Phường Bằng An	4,77							
		Phường Phương Liễu	8,35					Phường Phương Liễu	13,37	
		Phường Phượng Mao	5,02							
		Xã Việt Thống	5,52					Phường Nhân Hòa	20,30	

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Đại Xuân	7,80							
		Phường Nhân Hòa	6,98							
		Phường Phù Lương	7,76							
		Xã Ngọc Xá	9,34					Phường Đào Viên	26,63	
		Xã Đào Viên	9,53							
		Phường Cách Bi	8,11					Phường Bồng Lai	19,76	
		Xã Mộ Đạo	5,03							
		Phường Bồng Lai	6,62					Xã Chi Lăng	23,39	
		Xã Yên Giả	7,69							
		Xã Chi Lăng	15,70					Xã Phù Lãng	28,15	
		Xã Phù Lãng	10,21							
		Xã Châu Phong	8,58							
		Xã Đức Long	9,36							
		Tổng	96,94					Tổng	96,94	
6	Đô thị Chờ mở rộng (đô thị Yên Phong), tỉnh Bắc Ninh	Thị trấn Chờ	8,38	IV	Quyết định số 1336/QĐ-BXD ngày 23/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	6	Đô thị Yên Phong	Xã Yên Phong	27,89	III
		Xã Trung Nghĩa	7,77					Xã Văn Môn	15,26	
		Xã Long Châu	6,29							
		Xã Đông Tiến	5,44							
		Xã Đông Thọ	5,47							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Xã Văn Môn	4,25							
		Xã Yên Phụ	5,55							
		Xã Tam Giang	8,68					Xã Tam Giang	14,93	
		Xã Hòa Tiến	6,25					Xã Yên Trung	18,34	
		Xã Yên Trung	9,99							
		Xã Dũng Liệt	8,35							
		Xã Thụy Hòa	5,97							
		Xã Tam Đa	8,22					Xã Tam Đa	20,52	
		Xã Đông Phong	6,33							
		Tổng	171,01					Tổng	171,01	
7	Huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Phường Tụ Lạn	9,17	IV	Quyết định số 1286/QĐ-BXD ngày 29/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	7	Đô thị Việt Yên	Phường Tụ Lạn	39,89	III
		Xã Việt Tiến	11,4							
		Xã Thượng Lan	9,86							
		Xã Hương Mai	9,46							
		Xã Minh Đức	18,46							
		Xã Nghĩa Trung	14,81					Phường Việt Yên	51,97	
		Phường Bích Động	12,80							
		Phường Hồng Thái	5,90							
		Phường Quang Châu	9,01					Phường Nénh	35,98	

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Nénh	12,51							
		Phường Vân Trung	9,67							
		Phường Tăng Tiến	4,79							
		Xã Vân Hà	2,95							
		Xã Tiên Sơn	14,46							
		Xã Trung Sơn	12,31							
		Phường Ninh Sơn	7,99							
		Phường Quảng Minh	5,46					Phường Vân Hà	43,17	
		Tổng	251,56					Tổng	251,56	
8	Đô thị Chủ, tỉnh Bắc Giang	Xã Nam Dương	30,06	IV	Quyết định số 726/QĐ-BXD ngày 30/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	8	Đô thị Chủ	Một phần xã Nam Dương (<i>không bao gồm xã Tân Mộc có diện tích tự nhiên là 37,13km²</i>)	30,06	III
		Xã Kiên Thành	28,71					Xã Kiên Lao	85,57	
		Xã Kiên Lao	56,86					Phường Chũ	57,18	
		Phường Chũ	12,84							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Phường Thanh Hải <i>(không bao gồm thôn Khuân Rẽo có diện tích tự nhiên là 11,98km²)</i>	17,09						<i>(tổng diện tích tự nhiên cả phường 69,16 km²)</i>	
		Phường Hồng Giang	14,50							
		Phường Trù Hựu	12,75							
		Xã Quý Sơn	40,74							
		Xã Mỹ An	17,35							
		Phường Phụng Sơn	20,65					Phường Phụng Sơn	78,74	
9	Đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Tổng	206	IV	Quyết định số 868/QĐ-BXD ngày 18/9/202 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	9	Đô thị Hiệp Hòa	Tổng	206	III
		Xã Thường Thắng	7,82							
		Xã Mai Trung	10,08							
		Xã Hùng Thái	8,95					Xã Hợp Thịnh	49,27	
		Xã Hợp Thịnh	9,40							
		Xã Sơn Thịnh	13,02							
		Xã Đông Lỗ	17,20							
		Xã Đoan Bái	11,63					Xã Hiệp Hòa	62,18	
		Xã Danh Thắng	9,27							

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
		Xã Lương Phong	12,74							
		Thị trấn Thắng	11,34							
		Xã Đồng Tiến	7,92							
		Xã Toàn Thắng	9,51							
		Xã Hoàng Vân	12,59					Xã Hoàng Vân	40,23	
		Xã Ngọc Sơn	10,21							
		Xã Hương Lâm	12,76							
		Xã Mai Đình	9,01							
		Xã Châu Minh	11,05							
		Xã Xuân Cầm	8,60					Xã Xuân Cầm	54,32	
		Thị trấn Bắc Lý	12,90							
10	Thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Vôi	12,13	IV	Quyết định số 1256/QĐ-BXD ngày 27/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	10	Đô thị Vôi	Một phần xã Lạng Giang	12,13 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 55,41 km²</i>)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
11	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Thị trấn Đồi Ngô	13,69	IV	Quyết định số 129/QĐ-BXD ngày 04/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	11	Đô thị Đồi Ngô	Một phần xã Lục Nam	13,69 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 55,41 km²</i>)	III
12	Đô thị Nhân Thắng, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	Thị trấn Nhân Thắng	8,18	V	Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh	12	Đô thị Nhân Thắng	Một phần xã Nhân Thắng	8,18 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 22,14 km²</i>)	III
13	Thị trấn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động	Thị trấn Tây Yên Tử	82,06	V	Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang	13	Đô thị Tây Yên Tử	Một phần xã Tây Yên Tử	82,06 (<i>tổng diện tích tự nhiên cả xã 132,76 km²</i>)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
14	Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Biên Động, huyện Lục Ngạn	Thị trấn Biên Động	18,65	V	Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	14	Đô thị Biên Động	Một phần xã Biên Động	18,65 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 57,70 km²)</i>	III
15	Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phi Điền, huyện Lục Ngạn	Thị trấn Phi Điền	7,29	V	Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	15	Đô thị Phi Điền	Một phần xã Lục Ngạn	7,29 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 82,71 km²)</i>	III
16	Xã Phương Sơn, huyện Lục Nam	Thị trấn Phương Sơn	8,45	V	Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/02/2020	16	Đô thị Phương Sơn	Một phần xã Lục Nam	8,45 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 58,91 km²)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
17	Thị trấn Kép, huyện Lạng Giang	Thị trấn Kép	9,64	V	Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 05/4/2019	17	Đô thị Kép	Một phần xã Kép	9,64 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 58,64 km²)</i>	III
18	Thị trấn Cầu Gò, huyện Yên Thế	Thị trấn Phồn Xương	8,68	V	Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 26/02/2019	18	Đô thị Cầu Gò	Một phần xã Yên Thế	8,68 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 43,67 km²)</i>	III
19	Thị trấn Bó Hạ mở rộng, huyện Yên Thế	Thị trấn Bó Hạ	7,27	V	Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	19	Đô thị Bó Hạ	Một phần xã Bó Hạ	7,27 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 41,32 km²)</i>	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
20	Thị trấn Nhã Nam mở rộng, huyện Tân Yên	Thị trấn Nhã Nam	5,59	V	Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 15/11/2017	20	Đô thị Nhã Nam	Một phần xã Nhã Nam	5,59 (tổng diện tích tự nhiên cả xã 34,43 km ²)	III
21	Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên	Thị trấn Cao Thượng	9,44	V	Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 07/01/2020	21	Đô thị Cao Thượng	Một phần xã Tân Yên	9,44 (tổng diện tích tự nhiên cả xã 48,13 km ²)	III
22	Thị trấn Lim, huyện Tiên Du	Thị trấn Lim	5,1		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 101/1998/NĐ-CP ngày 10/12/1998 của Chính phủ	22	Đô thị Lim	Một phần xã Tiên Du	5,1 (tổng diện tích tự nhiên cả xã 20,97 km ²)	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP						SAU CHUYỂN TIẾP				
Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị	Quyết định công nhận loại đô thị	Stt	Tên đô thị	Phạm vi đô thị	Diện tích (km ²)	Loại đô thị
23	Thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình	Thị trấn Gia Bình	4,66		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 37/2002/NĐ-CP ngày 08/4/2002 của Chính phủ	23	Đô thị Gia Bình	Một phần xã Gia Bình	4,66 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 29,98 km²)</i>	III
24	Thị trấn Thứa, huyện Gia Lương	Thị trấn Thứa	7,10		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị định số 42/1998/NĐ-CP ngày 19/6/1998 của Chính phủ	24	Đô thị Thứa	Một phần xã Lương Tài	7,10 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 24,69 km²)</i>	III
25	Thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	Thị trấn An Châu	20,22		Chưa được công nhận loại đô thị, thành lập thị trấn tại Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội	25	Đô thị An Châu	Một phần xã Sơn Động	20,22 <i>(tổng diện tích tự nhiên cả xã 78,72 km²)</i>	III

Ghi chú: Phạm vi đô thị sau chuyển tiếp trùng với phạm vi đô thị đã được cấp có thẩm quyền công nhận loại đô thị (hoặc thành lập thị trấn).

**Phụ lục 2: Danh mục phường đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị trên địa bàn tỉnh
Bắc Ninh**

(từ ngày 01 tháng 01 năm 2026)

(Kèm theo Quyết định số ... /QĐ-UBND ngày .../01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
1	Phường Suối Hoa	I	1	Phường Kinh Bắc	II
	Phường Tiên Vệ Ninh	I			
	Phường Vạn An	I			
	Phường Hòa Long	I			
	Phường Khúc Xuyên	I			
	Phường Kinh Bắc	I			
2	Phường Đại Phúc	I	2	Phường Võ Cường	II
	Phường Phong Khê	I			
	Phường Võ Cường	I			
3	Phường Kim Chân	I	3	Phường Vũ Ninh	II
	Phường Đáp Cầu	I			
	Phường Thị Cầu	I			
	Phường Vũ Ninh	I			
4	Phường Khắc Niệm	I	4	Phường Hạp Lĩnh	II
	Phường Hạp Lĩnh	I			
5	Phường Vân Dương	I	5	Phường Nam Sơn	II
	Phường Nam Sơn	I			
6	Phường Đông Ngàn	III	6	Phường Từ Sơn	II
	Phường Tân Hồng	III			
	Phường Phù Chẩn	III			
	Phường Đình Bảng	III			
7	Phường Tương Giang	III	7	Phường Tam Sơn	II

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Phường Tam Sơn	III			
8	Phường Trang Hạ	III	8	Phường Đồng Nguyên	II
	Phường Đồng Kỳ	III			
	Phường Đồng Nguyên	III			
9	Phường Châu Khê	III	9	Phường Phù Khê	II
	Phường Hương Mạc	III			
	Phường Phù Khê	III			
10	Phường Thọ Xương	II	10	Phường Bắc Giang	II
	Phường Ngô Quyền	II			
	Phường Xương Giang	II			
	Phường Hoàng Văn Thụ	II			
	Phường Trần Phú	II			
	Phường Đinh Kế	II			
11	Phường Đinh Trì	II	11	Phường Tiên Phong	II
	Phường Nội Hoàng	II			
	Phường Song Khê	II			
	Phường Đồng Sơn	II			
12	Phường Tiên Phong	II	12	Phường Đa Mai	III
	Phường Tân Mỹ	II			
	Phường Mỹ Độ	II			
	Phường Đa Mai	II			
	Phường Song Mai	II			
	Xã Quế Nham	-			
13	Phường Tân An	II	13	Phường Tân An	III
	Xã Quỳnh Sơn	-			
	Xã Trí Yên	-			
	Xã Lãng Sơn	-			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
14	Phường Tân Liễu	II	14	Phường Yên Dũng	III
	Phường Nham Biền	II			
	Xã Yên Lư	-			
15	Phường Hương Gián	II	15	Phường Tân Tiến	III
	Phường Tân Tiến	II			
	Xã Xuân Phú	-			
16	Phường Cảnh Thụy	II	16	Phường Cảnh Thụy	III
	Xã Tiên Dũng	-			
	Xã Tư Mại	-			
17	Phường Hồ	IV	17	Phường Thuận Thành	III
	Phường Song Hồ	IV			
	Phường Gia Đông	IV			
	Xã Đại Đồng Thành	-			
18	Phường An Bình	IV	18	Phường Mão Điền	III
	Xã Hoài Thượng	-			
	Xã Mão Điền	-			
19	Phường Trạm Lộ	IV	19	Phường Trạm Lộ	III
	Xã Nghĩa Đạo	-			
20	Phường Thanh Khương	IV	20	Phường Trí Quả	III
	Phường Trí Quả	IV			
	Xã Đình Tổ	-			
21	Phường Xuân Lâm	IV	21	Phường Song Liễu	III
	Phường Hà Mãn	IV			
	Xã Ngũ Thái	-			
	Xã Song Liễu	-			
22	Phường Ninh Xá	IV	22	Phường Ninh Xá	III
	Xã Nguyệt Đức	-			

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
23	Phường Phố Mới	IV	23	Phường Quế Võ	III
	Phường Bằng An	IV			
	Phường Việt Hùng	IV			
	Phường Quế Trân	IV			
24	Phường Phương Mao	IV	24	Phường Phương Liễu	III
	Phường Phương Liễu	IV			
25	Phường Đại Xuân	IV	25	Phường Nhân Hòa	III
	Phường Nhân Hòa	IV			
	Xã Việt Thống	-			
26	Phường Phù Lương	IV	26	Phường Đào Viên	III
	Xã Ngọc Xá	-			
	Xã Đào Viên	-			
27	Phường Cách Bi	IV	27	Phường Bồng Lai	III
	Phường Bồng Lai	IV			
	Xã Mộ Đạo	-			
28	Phường Thanh Hải	IV	28	Phường Chũ	III
	Phường Hồng Giang	IV			
	Phường Trù Hựu	IV			
	Phường Chũ	IV			
29	Phường Phương Sơn	IV	29	Phường Phương Sơn	III
	Xã Quý Sơn	-			
	Xã Mỹ An	-			
30	Phường Tụ Lạn	IV	30	Phường Tụ Lạn	III
	Xã Việt Tiến	-			
	Xã Thượng Lan	-			
	Xã Hương Mai	-			
31	Phường Bích Động	IV	31	Phường Việt Yên	III

TRƯỚC CHUYỂN TIẾP (*)			SAU CHUYỂN TIẾP		
Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại	Stt	Tên phường	Mức độ trình độ phát triển đô thị loại
	Phường Hồng Thái	IV			
	Xã Minh Đức	-			
	Xã Nghĩa Trung	-			
32	Phường Quang Châu	IV	32	Phường Nénh	III
	Phường Vân Trung	IV			
	Phường Tăng Tiến	IV			
	Phường Nénh	IV			
33	Phường Ninh Sơn	IV	33	Phường Vân Hà	III
	Phường Quảng Minh	IV			
	Xã Tiên Sơn	-			
	Xã Trung Sơn	-			
	Xã Vân Hà	-			

(*) Tên gọi và mức trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị của phường được cấp có thẩm quyền công nhận xác định đến trước thời điểm ngày 01/7/2025.

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số Quốc gia; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030; Kết luận số 45-TB/TGV ngày 30/9/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về đánh giá hiện trạng và một số nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy mô hình hợp tác 3 nhà, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, khu công nghệ cao, đô thị thông minh và trí tuệ nhân tạo; Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ về phát triển đô thị thông minh; Kế hoạch số 135/KH-UBND ngày 13/11/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc Triển khai Kế hoạch số 14-KH/BCĐ ngày 17/10/2025 của Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện Thông báo số 07-TB/CQTTBCĐ ngày 15/10/2025 của Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về kết luận của đồng chí Tổng Bí thư – Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương và kết luận của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy – Trưởng Ban Chỉ đạo tỉnh tại Hội nghị sơ kết tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị trong quý III/2025 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cuối năm 2025; Văn bản số 5559/UBND-KTN ngày 04/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số.../SXD-PTĐT ngày...tháng 12 năm 2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tổ chức triển khai thống nhất, đồng bộ các quy định của Nghị định số 269/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh; xác định rõ nhiệm vụ, lộ trình, sản phẩm và trách nhiệm của các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường trong công tác phát triển đô thị thông minh.

b) Lấy người dân làm trung tâm, hướng tới cải thiện chất lượng sống; tối ưu hóa các dịch vụ đô thị, dịch vụ công và tiện ích cho người dân, doanh nghiệp; thúc

đẩy sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, vận hành và giám sát đô thị thông minh.

c) Gắn phát triển đô thị thông minh với các chủ trương, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực để xây dựng, quản lý và vận hành đô thị.

d) Xây dựng và khai thác dữ liệu đô thị như tài nguyên cốt lõi, chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ an toàn dữ liệu phục vụ ra quyết định điều hành, quy hoạch và đầu tư phát triển đô thị.

đ) Phát triển đồng bộ hạ tầng số và hạ tầng kỹ thuật đô thị thông minh, lựa chọn các lĩnh vực ưu tiên triển khai, bảo đảm hiệu quả đầu tư và khả năng mở rộng.

e) Thiết lập và vận hành các cơ chế điều phối và hệ thống giám sát, điều hành đô thị thông minh cấp tỉnh, từng bước hình thành mô hình quản trị dựa trên dữ liệu; tổ chức đánh giá, công nhận cấp độ trưởng thành đô thị thông minh theo quy định.

f) Tạo lập môi trường thu hút nguồn lực, khuyến khích hợp tác công tư; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) đối với công nghệ, dịch vụ, mô hình mới phục vụ phát triển đô thị thông minh.

2. Yêu cầu

a) Bảo đảm tuân thủ pháp luật, phù hợp định hướng quốc gia, đồng thời bám sát điều kiện thực tiễn, trình độ phát triển đô thị và năng lực quản trị của tỉnh; triển khai theo lộ trình, có phân vùng ưu tiên, thí điểm điển hình để rút kinh nghiệm trước khi nhân rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sáng tạo, công nghệ, dịch vụ và chính sách mới được kiểm chứng trước khi áp dụng rộng rãi.

b) Phân công rõ trách nhiệm, rõ việc, rõ sản phẩm, rõ thời hạn, bảo đảm phối hợp liên ngành, liên cấp; gắn trách nhiệm người đứng đầu trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

c) Phát triển đô thị thông minh phải lấy người dân làm trung tâm. Các hoạt động phát triển đô thị thông minh hướng tới mục tiêu cải thiện chất lượng sống, tối ưu hóa các dịch vụ, tiện ích phục vụ người dân; tạo điều kiện cho người dân tham gia trong quá trình quản lý, vận hành, giám sát phát triển đô thị thông minh. Hạ tầng và dịch vụ số của đô thị thông minh phải chú trọng yêu cầu về công bằng số, giảm thiểu khoảng cách số.

d) Phát triển và vận hành đô thị thông minh trên cơ sở dữ liệu đô thị là tài nguyên cốt lõi. Dữ liệu đô thị thông minh phải được quản lý theo một vòng đời hoàn chỉnh, bảo đảm kết nối, chia sẻ, an toàn và được sử dụng làm cơ sở cho việc ra quyết định.

e) Đáp ứng các nguyên tắc về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo vệ thông tin của tổ chức, người dân và khả năng tương tác, chống khóa công nghệ.

Phát triển đô thị thông minh phải đáp ứng yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh trên không gian mạng.

f) Việc triển khai phát triển đô thị thông minh phải phối hợp đồng bộ, đa ngành, chú trọng sử dụng cả giải pháp công nghệ và phi công nghệ; ứng dụng các công nghệ hiện đại, đồng bộ, bảo đảm tính trung lập về công nghệ, có khả năng mở rộng, liên thông, tương thích với nhiều nền tảng, bảo đảm khả năng tương tác hoạt động đồng bộ của đô thị thông minh cũng như giữa các đô thị thông minh.

g) Bảo đảm tính khả thi và đo lường được; định kỳ kiểm tra, giám sát, đánh giá, cập nhật điều chỉnh Kế hoạch theo tình hình thực tế và hướng dẫn của cơ quan Trung ương.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tổ chức triển khai phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo hướng lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực cốt lõi, lấy người dân làm trung tâm; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, bảo đảm môi trường sống an toàn, tiện nghi, tăng hiệu quả quản lý đô thị và năng lực cạnh tranh của tỉnh theo định hướng phát triển bền vững.

Ưu tiên tập trung vào các lĩnh vực: Y tế, chăm sóc sức khỏe, quản lý môi trường, nước thải, rác thải, cấp nước, giao thông và các lĩnh vực thiết yếu khác.

2. Mục tiêu đến năm 2030

a) Hoàn thiện cơ chế điều phối cấp tỉnh và thiết lập mô hình quản trị đô thị thông minh dựa trên dữ liệu; vận hành hiệu quả hệ thống giám sát, điều hành đô thị thông minh cấp tỉnh và tại các đô thị trọng điểm khi đủ điều kiện.

b) Xây dựng và triển khai Đề án phát triển đô thị thông minh cấp tỉnh, trên cơ sở đó ban hành các kế hoạch triển khai theo ngành, lĩnh vực và theo từng địa phương.

c) Tích hợp nội dung đô thị thông minh vào các cấp độ quy hoạch đô thị; từng bước thiết lập, vận hành Mô hình thông tin đô thị (CIM) phục vụ phân tích, hỗ trợ ra quyết định và quản lý phát triển đô thị, hướng tới tích hợp vào bản sao số đô thị (Digital Twin).

d) Phát triển đồng bộ hạ tầng số và các dịch vụ tiện ích đô thị thông minh; ưu tiên phát triển về y tế, chăm sóc sức khỏe, quản lý môi trường, nước thải, rác thải, cấp nước, giao thông và các lĩnh vực thiết yếu; bảo đảm trung lập công nghệ, khả năng mở rộng.

đ) Xây dựng và triển khai Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Ninh, bảo đảm khả năng tương tác, tuân thủ Khung kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh quốc gia; áp dụng nguyên tắc API mở, mô hình dữ liệu chung theo quy định và hướng dẫn có liên quan.

e) Thiết lập, áp dụng đồng bộ biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, phân loại và bảo vệ dữ liệu, xác định cấp độ an toàn hệ thống; lồng ghép yêu cầu

“an toàn ngay từ khâu thiết kế” trong các dự án đô thị thông minh sử dụng vốn nhà nước.

f) Nghiên cứu phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Ninh nằm trong TOP 50 bảng xếp hạng đô thị thông minh uy tín toàn cầu (ví dụ: IMD Smart City Index), phát triển theo định hướng lấy con người làm trung tâm¹.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Nhiệm vụ 1: Thành lập Hội đồng điều phối phát triển đô thị thông minh cấp tỉnh, thuộc cơ quan chỉ đạo cấp tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại cơ quan chỉ đạo này và các tổ chức liên ngành khác về phát triển đô thị thông minh (nếu có); mời các chuyên gia, đại diện doanh nghiệp, viện, trường tham gia tư vấn cho Hội đồng điều phối.

- Đơn vị chủ trì: Sở Xây dựng

- Đơn vị phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành; UBND các xã, phường và đại diện các doanh nghiệp, chuyên gia.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026

2. Nhiệm vụ 2: Xây dựng Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Ninh.

- Đơn vị chủ trì: Sở Xây dựng

- Đơn vị phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, địa phương liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng, xác định rõ các vấn đề, thách thức và yêu cầu của đô thị cần được đáp ứng trong ngắn hạn và dài hạn; Xác định rõ tầm nhìn, mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể, cấp độ trưởng thành dự kiến đạt được theo từng giai đoạn;

+ Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp và danh mục dự án được lựa chọn ưu tiên thực hiện theo lĩnh vực, khu vực và từng giai đoạn, bao gồm dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, dự án kêu gọi đầu tư xã hội hóa, hợp tác công tư, cho thuê dịch vụ và khu vực áp dụng thử nghiệm có kiểm soát, khu vực ưu đãi đầu tư;

+ Xác định các nội dung cần liên kết, tích hợp với chương trình, đề án chuyển đổi số, chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và các chương trình liên quan khác của địa phương để bảo đảm tính đồng bộ, tránh chồng chéo, lãng phí;

+ Xác định các đề án thành phần (nếu có) và nhiệm vụ xây dựng các kế hoạch cụ thể để triển khai đề án theo ngành, lĩnh vực, khu vực, bao gồm cả kế hoạch phát triển đô thị thông minh cho các đơn vị hành chính cấp dưới khi cần thiết, các

¹ Kế hoạch số 14-KH/BCĐ ngày 17/10/2025 của Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

nhiệm vụ do cấp tỉnh sẽ thực hiện trên địa bàn cấp xã, liên phường - xã hoặc các nhiệm vụ do cấp xã tự thực hiện;

+ Xác định mô hình tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các sở, ngành và các bên liên quan, cơ chế phối hợp;

+ Xây dựng phương án bảo đảm bền vững về tài chính, trong đó phải dự báo và có kế hoạch cân đối nguồn lực cho cả chi phí đầu tư và chi phí vận hành, bảo trì, nâng cấp trong dài hạn.

3. Nhiệm vụ 3: Xây dựng Kế hoạch phát triển đô thị thông minh theo ngành, lĩnh vực, khu vực.

- Cơ quan chủ trì: Các Sở, ngành; UBND các phường, xã dự kiến hình thành đô thị.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Sau khi Đề án phát triển đô thị thông minh được phê duyệt, chậm nhất tháng 12/2027.

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Xác định rõ các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng bộ theo đề án phát triển đô thị thông minh cấp tỉnh và các nội dung triển khai riêng theo đặc thù của ngành, địa phương;

+ Xác định rõ thời gian thực hiện, sản phẩm, nguồn lực, trách nhiệm, thẩm quyền liên quan, kế hoạch truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng và cơ chế vận hành, giám sát, phối hợp, hợp tác giữa các chủ thể, doanh nghiệp, các viện, trường và cộng đồng dân cư trong tổ chức thực hiện kế hoạch.

4. Nhiệm vụ 4: Xây dựng Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Ninh; ban hành hướng dẫn kỹ thuật về việc xây dựng và ứng dụng bản sao số trong quản lý phát triển đô thị thông minh và các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát.

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ

- Cơ quan phối hợp: Sở Xây dựng; các cơ quan, địa phương liên quan.

- Thời gian hoàn thành:

+ Xây dựng kiến trúc ICT cấp tỉnh: Sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh quốc gia;

+ Các nhiệm vụ khác: Năm 2026-2027.

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Xây dựng kiến trúc ICT cấp tỉnh bảo đảm tuân thủ và tương thích với Khung kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh quốc gia, với trọng tâm là các yêu cầu về API mở, mô hình dữ liệu chung, có cơ chế kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc và khả năng mở rộng để thúc đẩy hệ sinh thái đổi mới.

+ Ban hành hướng dẫn kỹ thuật về việc xây dựng và ứng dụng bản sao số theo giai đoạn trong quản lý phát triển đô thị, bao gồm việc tích hợp với Trung

tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh và hệ thống thông tin quản lý phát triển đô thị.

+ Xây dựng các văn bản hướng dẫn về việc đảm bảo nguyên tắc chống khóa công nghệ, trung lập về công nghệ và khả năng tương tác giữa các hệ thống của các nhà cung cấp khác nhau.

5. Nhiệm vụ 5: Xây dựng hạ tầng số đô thị thông minh

- Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Hạ tầng viễn thông và Internet: Tiếp tục xây dựng và mở rộng mạng cáp quang băng rộng tốc độ cao đến các thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh, thực hiện phổ cập sẵn sàng kết nối tốc độ cao, độ trễ thấp đến hộ gia đình, cơ quan, doanh nghiệp; Tập trung mở rộng vùng phủ sóng, chất lượng dịch vụ mạng di động 5G ưu tiên tại các khu vực: trung tâm đô thị, khu vực hành chính công; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; cơ sở y tế; các trường cao đẳng, đại học; đầu mối giao thông; trung tâm thương mại; khu vực tập trung đông dân cư; các tòa nhà thương mại, khách sạn; Phát triển mạng di động 5G và các thế hệ tiếp theo. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để sớm triển khai các công nghệ mới trong quá trình phát triển hạ tầng số thí điểm mạng di động 6G, Open RAN, mô hình dữ liệu mở,... Tiếp tục chuyển đổi toàn bộ mạng lưới, hệ thống thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6);

+ Hạ tầng Internet vạn vật: Triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số; tận dụng cơ sở hạ tầng mạng di động 4G, 5G cho các giải pháp IoT, khai thác sức mạnh của điện toán đám mây và tích hợp các công nghệ tiên tiến để phát triển các ngành công nghiệp;

+ Hạ tầng dữ liệu (trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây): Đầu tư, xây dựng, phát triển, mở rộng hạ tầng trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng lưu trữ, dữ liệu đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế, đảm bảo năng lực tính toán hiệu năng cao, làm nền tảng hạ tầng cốt lõi cho phát triển Chính quyền số, Đô thị thông minh và toàn bộ quá trình chuyển đổi số của tỉnh; Phát triển, thu hút đầu tư phát triển hạ tầng dữ liệu, bao gồm: các trung tâm dữ liệu, hạ tầng điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn quốc tế, an toàn, bền vững, theo tiêu chuẩn xanh;

+ Xây dựng, phát triển các nền tảng số và cơ sở dữ liệu đô thị thông minh phải ưu tiên sử dụng nền tảng điện toán đám mây theo định hướng của Chính phủ (Cloud-First), nhằm bảo đảm tính linh hoạt, tối ưu hóa nguồn lực và tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

+ Nghiên cứu, xây dựng, phát triển việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh; xây dựng ứng dụng trợ lý ảo, tích hợp vào các hệ thống quản lý văn bản để hỗ trợ cán bộ, công chức soạn thảo, tra cứu, rà soát văn bản đảm bảo thống nhất, hiệu quả, không chồng chéo.

6. Nhiệm vụ 6: Quy hoạch và xây dựng đô thị thông minh

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng; UBND các xã, phường.
- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030.
- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Quy hoạch đô thị thông minh: Lồng ghép nội dung phát triển đô thị thông minh trong nội dung của quy hoạch đô thị khi lập hoặc điều chỉnh quy hoạch, không tách thành quy hoạch riêng biệt; định hướng và tích hợp các giải pháp đô thị thông minh phù hợp với từng loại quy hoạch trong tổ chức không gian, kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và các nội dung cần thiết khác, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội, các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị của tỉnh; ưu tiên các giải pháp đô thị thông minh nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị, an ninh, an toàn và hiệu quả; đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, tăng cường năng lực cạnh tranh đô thị;

+ Xây dựng đô thị thông minh: Xây dựng và phát triển các Khu đô thị thông minh, khu đô thị công nghệ, các tòa nhà thông minh; Áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) trong quá trình thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành; Xây dựng Quy chế về việc bàn giao, tiếp nhận, chuẩn hóa và quản lý dữ liệu BIM hoàn công, đảm bảo dữ liệu được tích hợp vào hệ thống thông tin quản lý phát triển đô thị của tỉnh; Nghiên cứu thí điểm triển khai mô hình thông tin đô thị (CIM), hệ thống quản lý vận hành (BMS), bản sao số (Digital Twin).

7. Nhiệm vụ 7: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật thông minh

7.1. Giao thông thông minh: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý, giám sát, điều hành giao thông trong đô thị thông minh bao gồm: hệ thống điều khiển tín hiệu giao thông thích ứng; hệ thống quản lý, giám sát và phân tích lưu lượng giao thông; hệ thống thu phí điện tử không dừng; hệ thống quản lý bến xe, bãi đỗ xe thông minh; hạ tầng cho phương tiện giao thông xanh thông minh, hệ thống trạm sạc điện, trạm cấp năng lượng, hạ tầng cho xe tự lái; hạ tầng vận tải đa phương thức và kết nối liên thông; các điểm trung chuyển thông minh; nền tảng tích hợp các loại hình giao thông công cộng để hỗ trợ người dùng lập kế hoạch, đặt chỗ và thanh toán điện tử toàn trình; các hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ giao thông trong đô thị thông minh.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng, Công an tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030 (*ngiên cứu, lựa chọn khu vực thí điểm hoàn thành trước năm 2028*).

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Triển khai hệ thống điều khiển tín hiệu giao thông thông minh; lắp đặt mạng lưới camera AI và cảm biến tại các nút giao thông và các trục đường chính. Xây dựng trung tâm điều khiển giao thông tích hợp, có khả năng phân tích dữ liệu, dự báo ùn tắc và tự động điều khiển đèn tín hiệu.

+ Xây dựng hệ thống phần mềm cung cấp thông tin chỗ trống và trạm cấp năng lượng sạch tại các bãi đỗ xe công cộng, bãi đỗ xe của Trung tâm thương mại theo thời gian thực; các bãi đỗ xe đô thị sử dụng phương thức thanh toán điện tử;

+ Các tuyến xe bus công cộng đô thị sử dụng năng lượng có mức phát thải thấp; cung cấp kết nối internet không dây miễn phí; sử dụng phương thức thanh toán điện tử; thông tin các tuyến xe được quản lý và truy cập theo thời gian thực;

+ Nâng cao khả năng hỗ trợ tham gia giao thông cho người đi bộ, người khuyết tật (Các lối qua đường dành cho người đi bộ được trang bị hệ thống tín hiệu tiếp cận; các tòa nhà công cộng có lối đi phục vụ cho người khuyết tật...);

+ Nghiên cứu thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực giao thông thông minh như: giám sát, điều tiết phân luồng phương tiện tự động; phát triển logistics, tối ưu hóa tuyến đường vận tải; quản lý kho bãi, bốc dỡ hàng hóa...

7.2. Năng lượng thông minh: Xây dựng lưới điện thông minh tích hợp các thiết bị và các công nghệ quản lý năng lượng thông minh có khả năng giám sát và quản lý phụ tải, tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo và hệ thống đo lường, giám sát sử dụng năng lượng theo thời gian thực.

- Cơ quan chủ trì: Sở Công thương

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030

- Nhiệm vụ chủ yếu: Các hộ tiêu thụ được lắp đồng hồ điện tử, thông tin tiêu thụ năng lượng được chia sẻ theo thời gian thực; xây dựng hệ thống Quản lý, giám sát, điều tiết năng lượng tiêu thụ theo thời gian thực; nguồn năng lượng tái tạo hòa lưới được kiểm soát và điều tiết bởi Hệ thống quản lý, giám sát, điều tiết tập trung.

7.3. Chiếu sáng công cộng thông minh: Sử dụng thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, hiệu suất cao, được trang bị cảm biến và kết nối mạng để có khả năng tự động điều chỉnh độ sáng dựa trên điều kiện môi trường và lưu lượng giao thông, được quản lý tập trung để giám sát và cảnh báo sự cố.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030

- Nhiệm vụ chủ yếu: Hệ thống chiếu sáng công cộng tại các đô thị sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, hiệu suất cao, trang bị cảm biến điều chỉnh chiếu sáng tự động; được quản lý, vận hành tập trung và chia sẻ thông tin với Trung tâm điều hành cấp tỉnh.

7.4. Cấp, thoát nước thông minh: Xây dựng hệ thống cảm biến giám sát chất lượng nước, áp suất, lưu lượng; hệ thống cảnh báo rò rỉ, thất thoát nước; hệ thống cảnh báo ngập lụt và điều phối vận hành hệ thống thoát nước.

- Cơ quan chủ trì: Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường; Các đơn vị cấp, thoát nước.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030

- Nhiệm vụ chủ yếu:

- + Cấp nước: Số hóa mạng lưới đường ống cấp nước; xây dựng hệ thống cảm biến giám sát chất lượng nước, áp suất, lưu lượng; hệ thống cảnh báo rò rỉ, thất thoát nước; các tòa nhà, hộ dân được lắp đồng hồ đo nước thông minh;

- + Thoát nước thải: Xây dựng hệ thống quản lý thoát nước tập trung và giám sát chất lượng nước tại khu vực xả thải vào môi trường, được quản lý giám sát theo thời gian thực và tích hợp với Trung tâm điều hành cấp tỉnh;

- + Thoát nước mưa: Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát thoát nước mưa và cảnh báo ngập lụt đô thị.

8. Nhiệm vụ 8: Phát triển các dịch vụ tiện ích đô thị thông minh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Cơ quan chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030

- Nhiệm vụ chủ yếu:

- + Triển khai, hoàn thiện và tích hợp hệ thống quan trắc môi trường (chất lượng không khí, chất lượng nước...) theo lộ trình, ưu tiên kết nối, khai thác dữ liệu từ các hệ thống quan trắc hiện có; từng bước xây dựng hệ thống thông tin môi trường phục vụ theo dõi, dự báo, cảnh báo sớm thiên tai, sự cố môi trường và tác động của biến đổi khí hậu, bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh;

- + Tổ chức quản lý, theo dõi và tổng hợp dữ liệu phát thải khí nhà kính đối với các cơ sở có quy mô phát thải lớn, thuộc đối tượng phải kiểm kê khí nhà kính theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước;

+ Ứng dụng công nghệ số để quản lý, giám sát việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt, tối ưu hóa lộ trình thu gom, nâng cao hiệu quả quản lý vận hành; nghiên cứu, đề xuất áp dụng các công nghệ xử lý rác thải tiên tiến, thân thiện môi trường, thu hồi năng lượng;

+ Nghiên cứu, thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong một số lĩnh vực có tính khả thi của ngành Nông nghiệp và Môi trường, tập trung vào: Giám sát, dự tính dự báo sâu bệnh hại cây trồng; hỗ trợ phân tích, ước tính năng suất cây trồng; nghiên cứu thí điểm tối ưu hóa tưới tiêu tại các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; cảnh báo mức độ ô nhiễm...

9. Nhiệm vụ 9: Y tế thông minh

- Cơ quan chủ trì: Sở Y tế; các bệnh viện, trung tâm y tế.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Xây dựng hệ thống quản lý bệnh viện thông minh; có phần mềm đặt lịch hẹn, cung cấp thông tin và tư vấn sức khỏe trực tuyến; Các bệnh viện quản lý hồ sơ sức khỏe trực tuyến, liên thông trong tỉnh, liên thông với các cơ sở y tế Trung ương;

+ Phát triển nền tảng kết nối toàn bộ hệ thống y tế dự phòng; xây dựng hệ thống điều hành phòng chống dịch bệnh;

+ Nghiên cứu thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để giải quyết các bài toán cụ thể trong ngành Y tế như: chẩn đoán qua hình ảnh y tế, dự đoán dịch bệnh, phân tích hồ sơ bệnh án điện tử...

10. Nhiệm vụ 10: Giáo dục thông minh

- Cơ quan chủ trì: Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường học, thư viện.

- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Xây dựng, phát triển hệ thống quản lý nhà trường thông minh; các cấp học được trang bị đầy đủ các trang thiết bị học tập kỹ thuật số phục vụ học tập; xây dựng các thư viện công cộng thông minh;

+ Nghiên cứu thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để giải quyết các bài toán cụ thể trong ngành Giáo dục như: Xây dựng nội dung cá nhân hóa người học; phòng học ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng cường; chấm điểm tự động, đánh giá năng lực; phân tích dữ liệu học tập để cải thiện chất lượng đào tạo...;

+ Các trường Cao đẳng, Đại học; các Viện nghiên cứu tổ chức đào tạo, nghiên cứu AI tạo sinh để xây dựng các mô hình ngôn ngữ lớn và các ứng dụng AI trong các ngành, lĩnh vực.

11. Nhiệm vụ 11: Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông minh

- Cơ quan chủ trì: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan.
- Thời gian hoàn thành: Năm 2026-2030
- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Xây dựng, phát triển ứng dụng thuyết minh du lịch tự động qua thiết bị di động thông minh bằng nhiều ngôn ngữ tại các Bảo tàng, điểm tham quan di tích văn hóa; xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình văn hóa của đô thị, tích hợp vào hệ thống quản lý cấp tỉnh;

+ Các công trình thể thao, vui chơi giải trí công cộng được quản lý bằng công nghệ thông minh; tích hợp hệ thống thanh toán điện tử.

12. Nhiệm vụ 12: Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.
- Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường.
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên.
- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Triển khai đồng bộ các biện pháp để bảo đảm trật tự an toàn xã hội, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu trong phát triển đô thị thông minh. Việc này phải được tích hợp “an toàn ngay từ khâu thiết kế” (Security by Design) và tuân theo mô hình bảo mật “không tin cậy, luôn xác minh” (Zero-Trust) trong toàn bộ vòng đời của hệ thống, nền tảng số và dịch vụ đô thị thông minh; quản trị rủi ro liên tục, quản lý chuỗi cung ứng công nghệ và nghĩa vụ tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Xây dựng kịch bản, quy trình ứng phó và cơ chế phối hợp liên ngành, tổ chức diễn tập ứng phó sự cố mạng, sự cố vận hành;

+ Tổ chức triển khai đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cơ bản về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cho cán bộ quản lý, chuyên môn;

+ Hướng dẫn, thẩm định, kiểm tra an toàn, an ninh thông tin của đô thị thông minh; Giám sát định kỳ hoặc đột xuất việc tuân thủ yêu cầu an toàn, an ninh thông tin của đô thị thông minh; kiến nghị các biện pháp quản lý trên cơ sở kết quả giám sát.

13. Nhiệm vụ 13: Xây dựng Quy chế quản lý hoạt động thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) cho các giải pháp đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Đơn vị chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị phối hợp: Sở Xây dựng; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường.
- Thời gian hoàn thành: Năm 2027
- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Nghiên cứu xây dựng Quy chế quản lý hoạt động thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) để thử nghiệm các công nghệ, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới liên quan đến đô thị thông minh mà pháp luật chưa có quy định, trên cơ sở các quy định theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số, pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

+ Khuyến khích thử nghiệm các công nghệ đột phá trong các dự án đô thị thông minh như trí tuệ nhân tạo, phương tiện không người lái trong một môi trường được kiểm soát; các mô hình kinh doanh mới như kinh tế chia sẻ, dịch vụ dựa trên dữ liệu hoặc các nền tảng thương mại hóa dữ liệu; các dịch vụ đô thị mới, bao gồm dịch vụ công chủ động dựa trên phân tích dữ liệu hoặc các ứng dụng tích hợp đa lĩnh vực.

14. Nhiệm vụ 14: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho toàn xã hội, đáp ứng các yêu cầu chung về phát triển đô thị thông minh.

- Đơn vị chủ trì: Sở Nội vụ; UBND các xã, phường.

- Đơn vị phối hợp: Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng định kỳ về phát triển đô thị thông minh, quản trị số, phân tích dữ liệu, an toàn thông tin, tư duy đổi mới sáng tạo và các kỹ năng cần thiết khác cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

+ Tổ chức, thu hút các nguồn lực xã hội hóa và các cơ chế hợp tác để tổ chức các chương trình tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về lợi ích, rủi ro và kỹ năng sử dụng các dịch vụ đô thị thông minh một cách an toàn, hiệu quả; ưu tiên hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật và nhóm yếu thế tiếp cận hạ tầng, dịch vụ số đô thị thông minh; Xây dựng các công cụ truyền thông số hóa, sử dụng nền tảng số và mạng xã hội, các nền tảng tương tác, tổ chức các cuộc thi để xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo;

+ Thiết lập cơ chế dài hạn kết nối theo mô hình 3 Nhà “Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp”, đa dạng hóa công tác phát triển nguồn nhân lực bao gồm thiết kế chương trình, cấp học bổng, thực tập, nghiên cứu chung; khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, quỹ nghiên cứu - đổi mới sáng tạo cho lĩnh vực đô thị thông minh, phù hợp mục tiêu phát triển từng giai đoạn của địa phương; ban hành các chính sách, cơ chế ưu đãi để thu hút các chuyên gia trong lĩnh vực phát triển đô thị thông minh.

+ Lập kế hoạch đào tạo, liên kết với cơ sở giáo dục - viện nghiên cứu - doanh nghiệp để phát triển các nhóm nhân lực cần ưu tiên bao gồm: nhóm hoạch định

chính sách quản lý, nhóm kỹ thuật công nghệ, nhóm vận hành dịch vụ; hình thành lực lượng chuyên gia về kiến trúc ICT, vận hành trung tâm dữ liệu, khai thác bản sao số đô thị, phân tích dữ liệu lớn, bảo đảm đáp ứng nhu cầu triển khai Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh và các hệ thống đô thị thông minh trọng điểm, đáp ứng nhu cầu của thị trường và các mục tiêu phát triển đô thị thông minh của tỉnh.

15. Nhiệm vụ 15: Hợp tác Quốc tế phát triển đô thị thông minh

- Đơn vị chủ trì: Sở Xây dựng
- Đơn vị phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành; UBND các xã, phường.
- Thời gian hoàn thành: Thường xuyên
- Nhiệm vụ chủ yếu: Thúc đẩy hợp tác quốc tế, trao đổi thông tin và chuyển giao công nghệ trong phát triển đô thị thông minh; chủ động lựa chọn, thúc đẩy các nội dung hợp tác phù hợp thực tiễn về phát triển đô thị thông minh theo từng giai đoạn, ưu tiên các nhóm nội dung sau: Các công nghệ, quy chuẩn, tiêu chuẩn trong phát triển đô thị thông minh; Hỗ trợ nguồn lực tổ chức triển khai thực hiện đô thị thông minh; Hoàn thiện thể chế, quy định pháp luật khuyến khích phát triển đô thị thông minh; Các kinh nghiệm tiên tiến, xu hướng mới trong phát triển đô thị thông minh.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn vốn cho phát triển đô thị thông minh được huy động đa dạng từ ngân sách nhà nước, vốn của doanh nghiệp, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và các nguồn vốn hợp pháp khác (*ưu tiên bố trí vốn đầu tư công cho các hạng mục hạ tầng nền tảng, dùng chung, dữ liệu mở và các dự án mang lại lợi ích công cộng lớn nhưng khó thu hồi vốn*), cụ thể:

- Nguồn vốn Ngân sách Nhà nước:
 - + Đầu tư công: Tập trung cho các dự án hạ tầng nền tảng dùng chung (Trung tâm dữ liệu, Trục liên thông LGSP, CSDL nền địa lý...), hạ tầng an ninh mạng và các dự án quy hoạch đô thị thông minh;
 - + Chi thường xuyên: Bố trí kinh phí cho việc thuê dịch vụ CNTT, duy trì vận hành hệ thống IOC, IoT, đào tạo nhân lực và tuyên truyền.
- Nguồn vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP): Khuyến khích thực hiện các dự án đô thị thông minh, đặc biệt là các dự án đầu tư xây dựng, vận hành hạ tầng số, nền tảng dùng chung và các dịch vụ đô thị thông minh theo phương thức PPP như: Hệ thống giao thông thông minh (thu phí tự động, giám sát giao thông, bãi đỗ xe thông minh), năng lượng thông minh (điện mặt trời, trạm sạc xe điện), chiếu sáng công cộng thông minh..... Ưu tiên sử dụng vốn nhà nước để tham gia đầu tư vào các hạng mục hạ tầng nền tảng, có tính rủi ro cao trong các dự án PPP tổng thể.

- Nguồn vốn doanh nghiệp: Khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ tham gia cung cấp các dịch vụ tiện ích đô thị thông minh, đầu tư trực tiếp vào hệ thống hạ tầng số (mạng 5G, cáp quang, IoT...).

- Nguồn vốn khác: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi từ các tổ chức quốc tế cho các dự án phát triển đô thị xanh, thông minh, chống biến đổi khí hậu.

2. Các Sở, ban, ngành và đơn vị liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao chủ động đề xuất nguồn kinh phí triển khai từ các nguồn vốn nêu trên.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ được giao, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; các doanh nghiệp liên quan tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, bảo đảm tinh thần “6 rõ”; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện (**trước ngày 15/11 hằng năm**) hoặc đột xuất khi có yêu cầu gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Xây dựng

- Là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, đánh giá và phối hợp với các Sở, ngành, UBND các xã, phường thực hiện Kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan, nghiên cứu xây dựng các cơ chế chính sách thuộc lĩnh vực quản lý về phát triển đô thị thông minh bền vững.

- Chủ trì xây dựng Đề án, kế hoạch phát triển đô thị thông minh cấp tỉnh; hướng dẫn lồng ghép đô thị thông minh vào hệ thống quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật; hướng dẫn áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, tiêu chí về phát triển đô thị thông minh theo thẩm quyền.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng trong công tác phát triển đô thị thông minh; chủ trì tham gia các hoạt động hợp tác trong nước và quốc tế về phát triển đô thị thông minh.

- Là đầu mối tổng hợp, định kỳ báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 15/12** hàng năm hoặc khi có yêu cầu. Kịp thời tham mưu, báo cáo UBND tỉnh các nội dung cần sửa đổi, bổ sung trong quá trình triển khai đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Sở Tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu cơ chế, chính sách thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư ngoài ngân sách, triển khai hiệu quả mô hình đối tác công - tư (PPP) và mô hình thuê dịch vụ cho các dự án đô thị thông minh.

- Tham mưu bố trí vốn đầu tư công từ ngân sách tỉnh cho các dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật đầu tư công.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương triển khai các lĩnh vực liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong đô thị thông minh.

- Chủ trì xây dựng, triển khai Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Ninh; hướng dẫn áp dụng hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn về đô thị thông minh theo thẩm quyền; hướng dẫn các Sở, ngành, địa phương về bản sao số và các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát; xây dựng chính sách hỗ trợ việc triển khai thí điểm bản sao số cho đô thị, chính sách thu hút doanh nghiệp tham gia triển khai để làm chủ giải pháp công nghệ hình thành, quản lý, khai thác sử dụng bản sao số đô thị.

- Tham mưu chính sách khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển hạ tầng số; tăng cường dùng chung hạ tầng viễn thông, dùng chung hạ tầng viễn thông với hạ tầng kỹ thuật của các ngành khác.

- Chủ trì, hướng dẫn việc thuê dịch vụ của đô thị thông minh, quy trình và tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ.

- Chủ trì xây dựng, hướng dẫn các sở, ngành, địa phương triển khai các giải pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh.

5. Các Sở, ngành; Công an tỉnh; UBND các xã, phường.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Mục III, đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kịp thời báo cáo các khó khăn, vướng mắc; đề xuất các mô hình, cách làm hay trong quá trình thực hiện. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh về tiến độ, chất lượng và hiệu quả thực hiện.

- Yêu cầu **100%** các nhiệm vụ được giao **phải có tài liệu minh chứng kết quả**, tình hình, triển khai cụ thể, bảo đảm tinh thần “6 rõ”.

- Chủ động, kịp thời tham mưu và phối hợp triển khai các nội dung, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của địa phương theo chỉ đạo của các ban đảng, bộ, ngành Trung ương (*triển khai theo ngành dọc*).

- Phối hợp đề xuất thí điểm mô hình đô thị thông minh; đánh giá, rút kinh nghiệm trước khi nhân rộng.

- Tổ chức, thu hút các nguồn lực xã hội hóa và các cơ chế hợp tác để tổ chức các chương trình tuyên truyền, phổ biến kiến thức, nâng cao nhận thức về lợi ích, rủi ro và kỹ năng sử dụng các dịch vụ đô thị thông minh một cách an toàn, hiệu quả; Xây dựng các công cụ truyền thông số hóa, sử dụng nền tảng số và mạng xã hội, các nền tảng tương tác, tổ chức các cuộc thi để xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch về Sở Xây dựng **trước ngày 15/11** hàng năm để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

5. Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh: Trên cơ sở những nội dung định hướng nêu tại kế hoạch này, xây dựng kế hoạch của đơn vị và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

6. Các cơ quan truyền thông: Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh; Đài truyền thanh cấp xã, phường truyền thông về Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý chủ động triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- VPUBND tỉnh;
- + LĐVP, các phòng, đơn vị;
- + Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THÔNG MINH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số _____ /KH-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
1	Thành lập Hội đồng điều phối phát triển đô thị thông minh cấp tỉnh	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành; UBND các phường xã và đại diện các doanh nghiệp, chuyên gia	Năm 2026	
2	Xây dựng Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Ninh	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, địa phương liên quan	Năm 2026	
3	Xây dựng Kế hoạch phát triển đô thị thông minh theo ngành, lĩnh vực, khu vực	Các Sở, ngành; UBND các phường, xã dự kiến hình thành đô thị	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Sau khi Đề án phát triển đô thị thông minh được phê duyệt, chậm nhất tháng 12/2027	
4	Xây dựng Kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Ninh; ban hành hướng dẫn kỹ thuật về việc xây dựng và ứng dụng bản sao số trong quản lý phát triển đô thị thông minh và các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Xây dựng; các cơ quan, địa phương liên quan	+ Xây dựng kiến trúc ICT cấp tỉnh: Sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc ICT phát triển đô thị thông minh quốc gia; + Các nhiệm vụ khác: Năm 2026-2027.	

STT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
5	Xây dựng hạ tầng số đô thị thông minh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp liên quan	Năm 2026-2030	
6	Quy hoạch và xây dựng đô thị thông minh	Sở Xây dựng; UBND các xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan	Năm 2026-2030	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật thông minh				
7.1	Giao thông thông minh: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ quản lý, giám sát, điều hành giao thông trong đô thị thông minh bao gồm: hệ thống điều khiển tín hiệu giao thông thích ứng; hệ thống quản lý, giám sát và phân tích lưu lượng giao thông; hệ thống thu phí điện tử không dừng; hệ thống quản lý bến xe, bãi đỗ xe thông minh; hạ tầng cho phương tiện giao thông xanh thông minh, hệ thống trạm sạc điện, trạm cấp năng lượng, hạ tầng cho xe tự lái; hạ tầng vận tải đa phương thức và kết nối liên thông; các điểm trung chuyển thông minh; nền tảng tích hợp các loại hình giao thông công cộng để hỗ trợ người dùng lập kế hoạch, đặt chỗ và thanh toán điện tử toàn trình; các hạ tầng kỹ thuật khác phục vụ giao thông trong đô thị thông minh.	Sở Xây dựng; Công an tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường	Năm 2026-2030 (Nghiên cứu, lựa chọn khu vực thí điểm hoàn thành trước năm 2028)	
7.2	Năng lượng thông minh: Xây dựng lưới điện thông minh tích hợp các thiết bị và các công nghệ quản lý năng lượng thông minh có khả năng giám sát và quản lý phụ tải, tích hợp các nguồn năng lượng tái	Sở Công thương	Sở Khoa học và Công nghệ; các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan	Năm 2026-2030	

STT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
	tạo và hệ thống đo lường, giám sát sử dụng năng lượng theo thời gian thực.				
7.3	Chiếu sáng công cộng thông minh: Sử dụng thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, hiệu suất cao, được trang bị cảm biến và kết nối mạng để có khả năng tự động điều chỉnh độ sáng dựa trên điều kiện môi trường và lưu lượng giao thông, được quản lý tập trung để giám sát và cảnh báo sự cố.	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường	Năm 2026-2030	
7.4	Cấp, thoát nước thông minh: Xây dựng hệ thống cảm biến giám sát chất lượng nước, áp suất, lưu lượng; hệ thống cảnh báo rò rỉ, thất thoát nước; hệ thống cảnh báo ngập lụt và điều phối vận hành hệ thống thoát nước.	Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường; Các đơn vị cấp, thoát nước.	Năm 2026-2030	
8	Phát triển các dịch vụ tiện ích đô thị thông minh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường	Năm 2026-2030	
9	Y tế thông minh	Sở Y tế; các bệnh viện, trung tâm y tế	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan	Năm 2026-2030	
10	Giáo dục thông minh	Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường học, thư viện	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan	Năm 2026-2030	
11	Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông minh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các tổ chức, doanh	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan	Năm 2026-2030	

STT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
		ng nghiệp liên quan			
12	Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường	Thường xuyên	
13	Xây dựng Quy chế quản lý hoạt động thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) cho các giải pháp đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Xây dựng; các Sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường	Năm 2027	
14	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho toàn xã hội, đáp ứng các yêu cầu chung về phát triển đô thị thông minh.	Sở Nội vụ; UBND các xã, phường	Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan	Thường xuyên	
15	Hợp tác Quốc tế phát triển đô thị thông minh	Sở Xây dựng	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành; UBND các xã, phường	Thường xuyên	